

Chinese Vocabulary for Meal times/Food

Breakfast	早餐	Zǎocān
Lunch	午餐	Wǔcān
Dinner	晚餐	Wǎncān
Coffee	咖啡	Kāfēi
Fish	鱼	Yú
Milk	牛奶	Niúniǎi
Onion	洋葱	Yángcōng
Salad	沙拉	Shālá
Beverage	饮料	Yǐnliào
Tea	茶	Chá
Cake	蛋糕	Dàngāo
Sausage	香肠	Xiāngcháng
Cheese	奶酪	Nǎilào